

Số: **044** /GPMT-UBND

Hung Yên, ngày **04** tháng **03** năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025.*

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 66/OE-AN ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam về việc giải trình, chỉnh sửa bổ sung một số nội dung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Nhà máy sản xuất sợi OE chải thô, chải kỹ công suất 6.000 tấn/năm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 02 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam, địa chỉ tại số 25, đường số 11, tổ dân phố số 23, phường Trần Lãm, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất sợi OE chải thô, chải kỹ công suất 6.000 tấn/năm với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất sợi OE chải thô, chải kỹ công suất 6.000 tấn/năm.
 1.2. Địa điểm hoạt động: Cụm công nghiệp Tây An, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.
 1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 1000752139 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên cấp đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 9 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1000752139

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất kéo sợi OE.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 21.861,8 m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 686936 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (cũ) cấp ngày 06 tháng 9 năm 2021, số vào sổ cấp GCN: "CS" 04520).

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm C.

- Thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

- Công suất: 6.000 tấn sợi OE/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Bông kiện → Kho bông → Máy xé kiện bông → Dây bông → Cung bông → Chải → Ghép I → Ghép II → Kéo sợi OE → Đóng gói → Nhập kho.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật. /.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm PVHCC (cơ sở 2) (trả kết quả);
- UBND xã Tiền Hải;
- Công ty TNHH thương mại dệt may An Nam;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thin}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
13/03/2026 16:05:57

Nguyễn Hùng Nam

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **644**/GPMT-UBND ngày **04** tháng **08** năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ Nhà máy kéo sợi OE công suất 2.340 tấn/năm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Trường hợp Cụm công nghiệp Tây An (phần do Nhà nước quản lý) chưa đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp:

2.2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh nội đồng giáp cơ sở.

2.2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh nội đồng thuộc địa phận xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X_{(m)} = 2258471.892$; $Y_{(m)} = 603589.380$.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.2.3. Lưu lượng xả nước thải xin cấp phép: $25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

2.2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý tự chảy vào nguồn tiếp nhận; xả mặt, xả ven bờ.

2.2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K = 1,0$); cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ/tự động, liên tục
1	pH	—	5-9	Không thuộc đối tượng phải thực
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	30	

3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	hiện quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	500	
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	1,0	
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	
7	Nitrat (NO ₃ ⁻)(tính theo N)	mg/l	30	
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	6	
11	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	3.000	

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 14:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (ban hành kèm theo Thông tư số 05/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2.2. Trường hợp Cụm công nghiệp Tây An (phần do Nhà nước quản lý) đầu tư hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp: Cơ sở phải thực hiện đấu nối nước thải vào hệ thống thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp, không thuộc đối tượng cấp phép xả nước thải.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải phát sinh từ khu vực nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, cùng với nước thải phát sinh từ bồn rửa, thoát sàn khu vệ sinh tại các khu vệ sinh được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

- Nước thải sinh hoạt từ Nhà máy kéo sợi OE công suất 2.340 tấn/năm được thu gom, đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

- Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 25 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: Cloramin B.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa:

- Vận hành trạm xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị và các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện sự cố.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Khi phát hiện hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, triển khai ngay các biện pháp: Dừng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đóng van xả nước thải từ hệ thống xử lý ra ống thoát nước thải; nước thải được đưa vào bể điều hòa. Nhân viên kỹ thuật tiến hành kiểm tra, sửa chữa, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý. Sau khi khắc phục xong sự cố hệ thống sẽ tiếp tục xử lý phần nước đã lưu chứa; đồng thời tiến hành lấy mẫu kiểm chứng nước thải đầu vào và đầu ra để đánh giá hiệu quả của công trình xử lý nước thải, nước thải sau xử lý QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (Cột A giá trị $C_{\max}$ với hệ số $K = 1,0$) mới được xả thải ra ngoài môi trường.

- Đối với sự cố không thể khắc phục ngay, tạm dừng hoạt động của nhà máy; chỉ hoạt động lại khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm nước thải xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.2 Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải công suất 25 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: 01 điểm đầu vào, 01 điểm đầu ra của hệ thống xử lý nước thải.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.3.3 phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom triệt để nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3.3. Thông báo cho Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để giảm thiểu úng ngập cho khu vực xung quanh dự án.

3.5. Bảo đảm bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Sau khi Cụm công nghiệp Tây An (phần do Nhà nước quản lý) đầu tư hoàn thiện, đưa vào vận hành hệ thống thu gom nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp, phải thực hiện đấu nối nước thải từ cơ sở vào hệ thống thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung của Cụm công nghiệp, lập hồ sơ điều chỉnh Giấy phép môi trường đối với nội dung cấp phép xả nước thải vào nguồn nước và yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

3.7. Chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải không đạt tiêu chuẩn ra ngoài môi trường. 

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 0447/GPMT-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 1: Bụi phát sinh từ máy tám hòm số 1;
- Nguồn số 2: Bụi phát sinh từ máy tám hòm số 2;
- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ máy hai trục số 1;
- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ máy hai trục số 2;
- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ máy lọc tạp nặng số 1;
- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ máy lọc tạp nặng số 2;
- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ máy lọc tạp mịn số 1;
- Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ máy lọc tạp mịn số 2;
- Nguồn số 9: Bụi phát sinh từ máy xé mịn số 1;
- Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ máy xé mịn số 2;
- Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ máy ép kiện số 1;
- Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ máy ép kiện số 2;
- Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ máy ép kiện số 3;
- Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ máy ép kiện số 4;
- Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 1;
- Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 2;
- Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 3;
- Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 4;
- Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 5;
- Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 6;
- Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 7;
- Nguồn số 22: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 8;
- Nguồn số 23: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 9;
- Nguồn số 24: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 10;
- Nguồn số 25: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 11;
- Nguồn số 26: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 12;
- Nguồn số 27: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 13;

- Nguồn số 28: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 14;
- Nguồn số 29: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 15;
- Nguồn số 30: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 16;
- Nguồn số 31: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 17;
- Nguồn số 32: Bụi phát sinh từ quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 18;
- Nguồn số 33: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 1;
- Nguồn số 34: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 2;
- Nguồn số 35: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 3;
- Nguồn số 36: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 4;
- Nguồn số 37: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 5;
- Nguồn số 38: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 6;
- Nguồn số 39: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 7;
- Nguồn số 40: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 8;
- Nguồn số 41: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 9;
- Nguồn số 42: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 10;
- Nguồn số 43: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 11;
- Nguồn số 44: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 12;
- Nguồn số 45: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 13;
- Nguồn số 46: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 14;
- Nguồn số 47: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 15;
- Nguồn số 48: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 16;
- Nguồn số 49: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 17;
- Nguồn số 50: Bụi phát sinh từ thiết bị chải của máy chải số 18;
- Nguồn số 51: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 1;
- Nguồn số 52: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 2;
- Nguồn số 53: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 3;
- Nguồn số 54: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 4;
- Nguồn số 55: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 5;
- Nguồn số 56: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 6;
- Nguồn số 57: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 7;
- Nguồn số 58: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 8;
- Nguồn số 59: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 9;
- Nguồn số 60: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 10;

- Nguồn số 61: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 11;
- Nguồn số 62: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 12;
- Nguồn số 63: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 13;
- Nguồn số 64: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 14;
- Nguồn số 65: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 15;
- Nguồn số 66: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 16;
- Nguồn số 67: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 17;
- Nguồn số 68: Bụi phát sinh từ máy ghép cúi số 18;
- Nguồn số 69: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 1;
- Nguồn số 70: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 2;
- Nguồn số 71: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 3;
- Nguồn số 72: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 4;
- Nguồn số 73: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 5;
- Nguồn số 74: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 6;
- Nguồn số 75: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 7;
- Nguồn số 76: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 8;
- Nguồn số 77: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 9;
- Nguồn số 78: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 10;
- Nguồn số 79: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 11;
- Nguồn số 80: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 12;
- Nguồn số 81: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 13;
- Nguồn số 82: Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 14.

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1 Vị trí xả khí thải: Tại các ống xả khí của hệ thống xử lý khí thải.

TT	Dòng xả thải	Nguồn xả thải	Lưu lượng xả thải lớn nhất ($m^3/giờ$)	Tọa độ vị trí xả thải (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)	
				X (m)	Y (m)
1	Dòng thải số 1	- Nguồn số 14 - Từ nguồn số 42 đến nguồn số 50 - Từ nguồn số 60 đến nguồn số 68	74.714	2258483.626	603448.506

2	Dòng thải số 2	- Nguồn số 13 - Từ nguồn số 33 đến nguồn số 41 - Từ nguồn số 51 đến nguồn số 59	74.714	2258476.873	603459.465
3	Dòng thải số 3	- Nguồn số 2, 4, 6, 8, 10, 12 - Từ nguồn số 24 đến nguồn số 32	56.660	2258475.495	603461.573
4	Dòng thải số 4	- Nguồn số 1, 3, 5, 7, 9, 11 - Từ nguồn số 15 đến nguồn số 23	56.660	2258468.465	603472.674
5	Dòng thải số 5	Nguồn số 69	8.136	2258469.651	603576.671
6	Dòng thải số 6	Nguồn số 70	8.136	2258467.415	603575.144
7	Dòng thải số 7	Nguồn số 71	8.136	2258464.481	603573.202
8	Dòng thải số 8	Nguồn số 72	8.136	2258461.689	603571.680
9	Dòng thải số 9	Nguồn số 73	8.136	2258459.313	603570.014
10	Dòng thải số 10	Nguồn số 74	8.136	2258456.382	603568.492
11	Dòng thải số 11	Nguồn số 75	8.136	2258453.170	603566.692
12	Dòng thải số 12	Nguồn số 76	8.136	2258450.236	603564.750
13	Dòng thải số 13	Nguồn số 77	8.136	2258447.582	603563.086
14	Dòng thải số 14	Nguồn số 78	8.136	2258444.787	603561.144
15	Dòng thải số 15	Nguồn số 79	8.136	2258441.434	603558.924
16	Dòng thải số 16	Nguồn số 80	8.136	2258438.363	603557.263
17	Dòng thải số 17	Nguồn số 81	8.136	2258435.426	603554.901
18	Dòng thải số 18	Nguồn số 82	8.136	2258432.911	603553.237

Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa của cơ sở là 376.652 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo các thời điểm sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc

gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B giá trị $C_{\max}$ (áp dụng với hệ số $K_v=1,0$; $K_p=0,8$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc định kỳ, quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	$m^3/\text{giờ}$	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các quy định liên quan đến việc thay đổi hệ số vùng, khu vực (K_v) thì Cơ sở thực hiện theo lộ trình do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định khi ban hành các quy định nêu trên theo nội dung tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

+ Bụi phát sinh từ máy ép kiện số 4 (nguồn số 14), thiết bị chải của máy chải số 10 đến máy chải số 18 (từ nguồn số 42 đến nguồn số 50), máy ghép cúi số 10 đến máy ghép cúi số 18 (từ nguồn số 60 đến nguồn số 68) được thu gom về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống lọc bụi số 1), không khí sau hệ thống lọc bụi được cấp gió hồi cho khu vực sản xuất hoặc xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí theo các thời điểm sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ máy ép kiện số 3 (nguồn số 13), thiết bị chải của máy chải số 1 đến máy chải số 9 (từ nguồn số 33 đến nguồn số 41), máy ghép cúi số 1 đến máy ghép cúi số 9 (từ nguồn số 51 đến nguồn số 59) được thu gom về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống lọc bụi số 2), không khí sau hệ thống lọc bụi được cấp gió hồi cho khu vực sản xuất hoặc xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí theo các thời điểm sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ máy tám hòm số 2 (nguồn số 2), máy hai trục số 2 (nguồn số 4), máy lọc tạp nặng số 2 (nguồn số 6), máy lọc tạp mịn số 2 (nguồn số 8), máy xé mịn số 2 (nguồn số 10), máy ép kiện số 2 (nguồn số 12), quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 10 đến máy chải số 18 (từ nguồn số 24 đến nguồn số 32) được thu gom về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống lọc bụi số 3), không khí sau hệ thống

lọc bụi được cấp gió hồi cho khu vực sản xuất hoặc xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí theo các thời điểm sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ máy tám hòm số 1 (nguồn số 1), máy hai trục số 1 (nguồn số 3), máy lọc tạp nặng số 1 (nguồn số 5), máy lọc tạp mịn số 1 (nguồn số 7), máy xé mịn số 1 (nguồn số 9), máy ép kiện số 1 (nguồn số 11), quá trình nạp nguyên liệu của máy chải số 1 đến máy chải số 9 (từ nguồn số 15 đến nguồn số 23) được thu gom về hệ thống lọc bụi trung tâm (hệ thống lọc bụi số 4), không khí sau hệ thống lọc bụi được cấp gió hồi cho khu vực sản xuất hoặc xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí theo các thời điểm sản xuất.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 1 (nguồn số 69) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 5), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 2 (nguồn số 70) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 6), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 3 (nguồn số 71) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 7), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 4 (nguồn số 72) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 8), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 5 (nguồn số 73) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 9), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 6 (nguồn số 74) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 10), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 7 (nguồn số 75) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 11), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 8 (nguồn số 76) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 12), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 9 (nguồn số 77) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 13), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 10 (nguồn số 78) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 14), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 11 (nguồn số 79) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 15), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 12 (nguồn số 80) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 16), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 13 (nguồn số 81) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 17), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

+ Bụi phát sinh từ dây chuyền kéo sợi OE số 14 (nguồn số 82) được thu gom về hệ thống lọc bụi tổ ong (hệ thống lọc bụi số 18), không khí sau hệ thống lọc bụi được xả ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi:

- Hệ thống lọc bụi số 1, số 2, số 3, số 4:

+ Quy trình công nghệ xử lý: Không khí chứa bụi → Quạt hút → Lọc bụi tầng 1 → Lọc bụi tầng 2 → (Tuần hoàn cấp gió cho khu vực sản xuất) hoặc (qua bể đập bụi → Xả ra môi trường).

+ Công suất thiết kế:

Hệ thống lọc bụi số 1: 74.714 m³/giờ.

Hệ thống lọc bụi số 2: 74.714 m³/giờ.

Hệ thống lọc bụi số 3: 56.660 m³/giờ.

Hệ thống lọc bụi số 4: 56.660 m³/giờ.

- Hệ thống lọc bụi số 5, số 6, số 7, số 8, số 9, số 10, số 11, số 12, số 13, số 14, số 15, số 16, số 17, số 18 (14 hệ thống lọc bụi dây chuyền kéo sợi OE):

+ Quy trình công nghệ xử lý: Không khí chứa bụi → Quạt hút → Lọc bụi sơ cấp → Lọc bụi tinh (thứ cấp) → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 8.136 m³/giờ/hệ thống.

1.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt, vận hành hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế.

- Khi xảy ra sự cố, cho ngừng hoạt động tại công đoạn phát sinh khí thải tương ứng, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Chỉ hoạt động lại công đoạn có

phát sinh khí thải khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm khí thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.

- Thường xuyên bảo dưỡng, vận hành theo hướng dẫn để bảo đảm hiệu quả xử lý của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân có kỹ thuật tốt, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục nếu các sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A mục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 344 /GPMT-UBND ngày 04 tháng 03 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực cầu chờ container bốc xếp hàng.
- Nguồn số 2: Hệ thống lọc bụi số 1.
- Nguồn số 3: Hệ thống lọc bụi số 2.
- Nguồn số 4: Hệ thống lọc bụi số 3.
- Nguồn số 5: Hệ thống lọc bụi số 4.
- Nguồn số 6: Dây chuyền kéo sợi OE số 1.
- Nguồn số 7: Dây chuyền kéo sợi OE số 2.
- Nguồn số 8: Dây chuyền kéo sợi OE số 3.
- Nguồn số 9: Dây chuyền kéo sợi OE số 4.
- Nguồn số 10: Dây chuyền kéo sợi OE số 5.
- Nguồn số 11: Dây chuyền kéo sợi OE số 6.
- Nguồn số 12: Dây chuyền kéo sợi OE số 7.
- Nguồn số 13: Dây chuyền kéo sợi OE số 8.
- Nguồn số 14: Dây chuyền kéo sợi OE số 9.
- Nguồn số 15: Dây chuyền kéo sợi OE số 10.
- Nguồn số 16: Dây chuyền kéo sợi OE số 11.
- Nguồn số 17: Dây chuyền kéo sợi OE số 12.
- Nguồn số 18: Dây chuyền kéo sợi OE số 13.
- Nguồn số 19: Dây chuyền kéo sợi OE số 14.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn phát sinh	Toạ độ đại diện (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)	
		$X_{(m)}$	$Y_{(m)}$
1	Nguồn số 1	2258584.928	603402.261
2	Nguồn số 2	2258483.626	603448.506
3	Nguồn số 3	2258476.873	603459.465

4	Nguồn số 4	2258475.495	603461.573
5	Nguồn số 5	2258468.465	603472.674
6	Nguồn số 6	2258469.651	603576.671
7	Nguồn số 7	2258467.415	603575.144
8	Nguồn số 8	2258464.481	603573.202
9	Nguồn số 9	2258461.689	603571.680
10	Nguồn số 10	2258459.313	603570.014
11	Nguồn số 11	2258456.382	603568.492
12	Nguồn số 12	2258453.170	603566.692
13	Nguồn số 13	2258450.236	603564.750
14	Nguồn số 14	2258447.582	603563.086
15	Nguồn số 15	2258444.787	603561.144
16	Nguồn số 16	2258441.434	603558.924
17	Nguồn số 17	2258438.363	603557.263
18	Nguồn số 18	2258435.426	603554.901
19	Nguồn số 19	2258432.911	603553.237

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	55	Không quy định	Khu vực thông thường

Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	Không quy định	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2027 tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng

ồn; độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất.

- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất bảo đảm hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.

- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 644/GPMT-UBND ngày 04 tháng 08 năm 2026
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3
2	Dầu máy thải	17 02 03	2
Tổng cộng			5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nilon trắng lẫn tex	2.336
2	Nilon màu	611
3	Bao bì	2.315
4	Dây buộc	2.341
5	Đai nhựa	7.960
6	Đai sắt	3.803
7	Bông phế các loại	2.108.146
8	Bùn thải từ hệ thống thoát nước mưa	378
9	Bùn thải từ bể tự hoại	4.810
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	360
Tổng		2.133.060

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	16,1

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	52
Tổng cộng			52

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao bì cứng.
- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: Lưu giữ tại Kho lưu giữ của Nhà máy kéo sợi OE công suất 2.340 tấn/năm diện tích 12,3 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Thiết kế mặt sàn được cứng hóa, khu vực lưu giữ bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ, có thiết bị bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn; trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật; có vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Đối với chất thải rắn sản xuất là nilon, bao bì, dây buộc, đai nhựa, đai sắt được lưu giữ tại kho chứa có diện tích 18,2 m²; bông phế được lưu chứa tại kho chứa nguyên liệu số 1 với diện tích 1.482,3 m².
- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu trữ tường xây gạch, đáy bê tông cứng hóa, mái tôn đảm bảo kín khít, bên trong bố trí các thùng chứa lưu chứa các loại chất thải vụn, các loại chất thải có khác được ép kiện hoặc đóng bao đặt trên các palet gỗ để chờ chuyển giao, bán phế liệu.
- Bùn nạo vét hệ thống thoát nước mưa, bùn cặn từ bể tự hoại, bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý; không lưu giữ tại kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu giữ: 04 thùng chứa có nắp đậy.
- Không bố trí kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

- Thực hiện phân loại tại nguồn, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải theo mẫu tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp lồng ghép, tích hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Tổ chức ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 7 Quy chế ứng phó sự cố chất thải được ban hành kèm theo Quyết định số 11/2025/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ. 



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 644 /GPMT-UBND ngày 14 tháng 03 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do cơ sở gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp tiên tiến nhằm hạn chế tối đa các tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành cơ sở.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật. / 2